

DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI TỐT NGHIỆP
CHỨNG CHỈ CHUẨN KỸ NĂNG SỬ DỤNG CNTT CƠ BẢN - KHÓA ITA.51A
MÔN: THỰC HÀNH ỨNG DỤNG - MÃ MÔN: A3

Thời gian: 18h30 - Ngày 26/9/2018 - Phòng máy 609/Tầng 6 - Tại 03 Quang Trung

Số TT	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp DTU	MSSV	Lớp TT	Chữ ký	ĐIỂM		Ghi chú
									Số	Chữ	
1	Lê Thị Thúy	Anh	04/10/1997	Thanh Hóa	K21PSUDLK3	2120717017	ITA.51A	<i>HL</i>	8,5	Tám, năm	
2	Lê Thị	Bình	05/07/1997	Hà Tĩnh	K21NAB2	2120313157	ITA.51A	<i>Bình</i>	7,3	Bảy, Ba	
3	Nguyễn Thị Minh	Diệu	04/01/1994	Quảng Trị	K20YDH3	2020522873	ITA.51A				<i>Vắng</i>
4	Nguyễn Ngọc Phương	Dung	25/02/1997	Đà Nẵng	K21DLK6	2120717429	ITA.51A	<i>Nguyen</i>	9,0	Chín, Y	<i>Đúng</i>
5	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1996	Quảng Nam	K21QTH4	2021116045	ITA.51A	<i>W</i>	6,3	Sáu, Ba	
6	Trần Quang	Duy	14/08/1996	Đà Nẵng	<i>K20PSUDLK3</i>	2021715640	ITA.51A	<i>Duy</i>	8,0	Tám, Y	
7	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	13/08/1997	Phú Yên	K21KKT4	2120258397	ITA.51A	<i>Quynh</i>	8,0	Tám, Y	
8	Lê Thị Ngân	Hà	30/09/1997	Kon Tum	K21TNM2	2120657621	ITA.51A	<i>ngan ha</i>	8,9	Tám, Chín	
9	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	29/12/1997	Đà Nẵng	K21DLK2	2120718135	ITA.51A	<i>M</i>	8,5	Tám, năm	
10	Lê Thị Thu	Hiền	26/05/1996	Quảng Trị	K20YDH3	2020526457	ITA.51A	<i>HT</i>	9,0	Chín, Y	
11	Lê Thị Minh	Hiếu	07/07/1997	Quảng Nam	K21NAD5	2120347969	ITA.51A	<i>Minh</i>	8,5	Tám, năm	
12	Lê Thị Thanh	Hoa	23/08/1996	Thanh Hóa	K20YDH3	2020523565	ITA.51A	<i>thao</i>	9,0	Chín, Y	
13	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	21/12/1997	Đà Nẵng	K21DLK9	2120717414	ITA.51A	<i>thi</i>	9,4	Chín, Bốn	
14	Trần Ngọc	Huy	26/06/1996	Đà Nẵng	K20ETS	2021154787	ITA.51A	<i>nguyen</i>	9,4	Chín, Bốn	<i>Số</i>
15	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/08/1997	Dak Lak	K21DLK5	2120713480	ITA.51A	<i>thuyet</i>	8,0	Tám, Y	
16	Hoàng Thị Diễm	Liên	30/05/1997	Quảng Trị	K21QTH7	2120218661	ITA.51A	<i>thi</i>	8,0	Tám, Y	
17	Đàm Thị Diệu	Linh	19/05/1997	Quảng Ngãi	K21LKT4	2120867337	ITA.51A	<i>Sir</i>	5,4	Năm, Bốn	
18	Dương Thị Thùy	Linh	12/06/1995	Quảng Bình	K20KMT	2020636715	ITA.51A	<i>linh</i>	8,5	Tám, năm	
19	Mạc Thị Mai	Linh	01/01/1996	Đà Nẵng	K20PSUDLK6	2020716364	ITA.51A	<i>mai</i>	9,0	Chín, Y	
20	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/04/1996	Đà Nẵng	K20KMT	2020265637	ITA.51A	<i>linh</i>	8,5	Tám, năm	
21	Hoàng Kim	Long	02/10/1997	Đà Nẵng	K21DLK5	2121218484	ITA.51A	<i>hoang</i>	5,0	Năm, Y	
22	Lữ Diệu	My	20/09/1997	Đà Nẵng	K21DLK1	2120715707	ITA.51A	<i>my</i>	7,5	Bảy, năm	
23	Nguyễn Thị Ly	Na	08/11/1997	Quảng Nam	K21DLK1	2120718192	ITA.51A	<i>ly</i>	6,3	Sáu, Ba	
24	Nguyễn Thành	Nam	24/02/1997	Đà Nẵng	K21DLK5	2121713657	ITA.51A	<i>nam</i>	8,5	Tám, năm	
25	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Nhi	24/05/1997	Đà Nẵng	K21QTH2	2120213454	ITA.51A	<i>nguyen</i>	7,5	Bảy, năm	
26	Lê Quỳnh Anh	Phương	09/02/1997	Phú Yên	K21TNM1	2120646485	ITA.51A	<i>quynh</i>	9,0	Chín, Y	
27	Vũ Văn	Phượng	27/06/1995	Hà Nội	K21PSUQTH4	2121219085	ITA.51A	<i>phuong</i>	8,5	Tám, năm	

Nguyễn Thị Ngọc	Sương	03/11/1997	Đà Nẵng	K21DLK2	2120866932	ITA.51A	8,5	8,5	Tám, năm
9 Nguyễn Quang	Thắng	04/06/1997	Đà Nẵng	K21DLK2	2121715825	ITA.51A	8,5	8,0	Tám, năm
10 Nguyễn Thanh	Thắng	03/01/1994	Thanh Hóa	K20YDH3	2021527749	ITA.51A	8,5	5,3	Năm, ba
11 Trần Hữu	Thắng	11/06/1997	Đà Nẵng	K21DLK4	2121715826	ITA.51A	8,5	8,5	Tám, năm
12 Nguyễn Thị Thanh	Thảo	23/04/1997	Bình Định	K21NAD5	2120313172	ITA.51A	8,5	8,5	Tám, năm
13 Đoàn Thị	Thương	13/05/1997	Quảng Nam	K21DLK5	2120713619	ITA.51A	8,5	9,0	Chín, năm
14 Bùi Thị Thanh	Trang	08/09/1997	Quảng Nam	K21NAD5	2120313208	ITA.51A	8,5	8,0	Tám, năm
15 Nguyễn Thu	Trang	22/07/1997	Hải Dương	K21QTH1	2120213455	ITA.51A	8,5	9,0	Chín, năm
16 Phan Thanh Thủy	Trúc	25/02/1997	Đà Nẵng	K21DLK4	2120719588	ITA.51A	8,5	7,9	Bảy, chín
17 Mai Thanh	Trung	08/10/1997	DakLak	K21QTH1	2121219267	ITA.51A	8,5	7,0	Bảy, năm
18 Phạm Thị Thu	Uyên	07/06/1997	Đà Nẵng	K21DLK4	2120717623	ITA.51A	8,5	8,5	Tám, năm
19 Phan Thị Thanh	Vân	02/11/1997	Đà Nẵng	K21KKT4	2120258633	ITA.51A	8,5	8,0	Tám, năm
20 Nguyễn Thị	Xoan	27/07/1997	Hà Tĩnh	K21QTH3	2120318693	ITA.51A	8,5	8,5	Tám, năm
41									
42									
43									
44									
45									

Tổng số HV/Dự thi: ...39..

Vắng: ..01..

DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI TỐT NGHIỆP
CHỨNG CHỈ CHUẨN KỸ NĂNG SỬ DỤNG CNTT CƠ BẢN - KHÓA ITA.51A
MÔN: KIẾN THỨC CHUNG - MÃ MÔN: A2

Thời gian: 17h45 - Ngày 26/9/2018 - Phòng máy 609/Tầng 6 - Tại 03 Quang Trung

Số TT	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp DTU	MSSV	Lớp TT	Chữ ký	ĐIỂM		Ghi chú
									Số	Chữ	
1	Lê Thị Thủy	Anh	04/10/1997	Thanh Hóa	K21PSUDLK3	2120717017	ITA.51A	<i>HL</i>	6.0	Sau đây	
2	Lê Thị	Bình	05/07/1997	Hà Tĩnh	K21NAB2	2120313157	ITA.51A	<i>Bình</i>	7.0	Bảy chẵn	
3	Nguyễn Thị Minh	Diệu	04/01/1994	Quảng Trị	K20YDH3	2020522873	ITA.51A				Vắng
4	Nguyễn Ngọc Phương	Dung	25/02/1997	Đà Nẵng	K21DLK6	2120717429	ITA.51A	<i>HL</i>	7.3	Bảy ba	như? 42
5	Nguyễn Văn	Dũng	13/04/1996	Quảng Nam	K21QTH4	2021116045	ITA.51A	<i>HL</i>	6.8	Sáu tám	4
6	Trần Quang	Duy	14/08/1996	Đà Nẵng	K20PSUDLK3	2021715640	ITA.51A	<i>Duy</i>	6.0	Sáu chẵn	
7	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	13/08/1997	Phú Yên	K21KKT4	2120258397	ITA.51A	<i>Quỳnh</i>	5.5	Năm năm	
8	Lê Thị Ngân	Hà	30/09/1997	Kon Tum	K21TNM2	2120657621	ITA.51A	<i>Ngân</i>	7.8	Bảy tám	
9	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	29/12/1997	Đà Nẵng	K21DLK2	2120718135	ITA.51A	<i>HL</i>	5.0	Năm chẵn	
10	Lê Thị Thu	Hiền	26/05/1996	Quảng Trị	K20YDH3	2020526457	ITA.51A	<i>HL</i>	6.0	Sáu chẵn	
11	Lê Thị Minh	Hiếu	07/07/1997	Quảng Nam	K21NAD5	2120347969	ITA.51A	<i>HL</i>	5.0	Năm chẵn	
12	Lê Thị Thanh	Hoa	23/08/1996	Thanh Hóa	K20YDH3	2020523565	ITA.51A	<i>HL</i>	5.3	Năm ba	
13	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	21/12/1997	Đà Nẵng	K21DLK9	2120717414	ITA.51A	<i>HL</i>	6.0	Sáu chẵn	
14	Trần Ngọc	Huy	26/06/1996	Đà Nẵng	K20ETS	2021154787	ITA.51A	<i>HL</i>	7.0	Bảy chẵn	như?
15	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	12/08/1997	Dak Lak	K21DLK5	2120713480	ITA.51A	<i>HL</i>	7.0	Bảy chẵn	
16	Hoàng Thị Diễm	Liên	30/05/1997	Quảng Trị	K21QTH7	2120218661	ITA.51A	<i>HL</i>	7.8	Bảy tám	
17	Đàm Thị Diệu	Linh	19/05/1997	Quảng Ngãi	K21LKT4	2120867337	ITA.51A	<i>HL</i>	5.3	Năm ba	
18	Dương Thị Thùy	Linh	12/06/1995	Quảng Bình	K20KMT	2020636715	ITA.51A	<i>HL</i>	7.5	Bảy năm	
19	Mạc Thị Mai	Linh	01/01/1996	Đà Nẵng	K20PSUDLK6	2020716364	ITA.51A	<i>HL</i>	6.8	Sáu tám	
20	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/04/1996	Đà Nẵng	K20KMT	2020265637	ITA.51A	<i>HL</i>	5.0	Năm chẵn	
21	Hoàng Kim	Long	02/10/1997	Đà Nẵng	K21DLK5	2121218484	ITA.51A	<i>HL</i>	5.0	Năm chẵn	
22	Lữ Diệu	My	20/09/1997	Đà Nẵng	K21DLK1	2120715707	ITA.51A	<i>HL</i>	5.0	Năm chẵn	
23	Nguyễn Thị Ly	Na	08/11/1997	Quảng Nam	K21DLK1	2120718192	ITA.51A	<i>HL</i>	6.8	Sáu tám	
24	Nguyễn Thành	Nam	24/02/1997	Đà Nẵng	K21DLK5	2121713657	ITA.51A	<i>HL</i>	6.5	Sáu năm	
25	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Nhi	24/05/1997	Đà Nẵng	K21QTH2	2120213454	ITA.51A	<i>HL</i>	6.0	Sáu chẵn	
26	Lê Quỳnh Anh	Phương	09/02/1997	Phú Yên	K21TNM1	2120646485	ITA.51A	<i>HL</i>	7.0	Bảy chẵn	
27	Vũ Văn	Phương	27/06/1995	Hà Nội	K21PSUQTH4	2121219085	ITA.51A	<i>HL</i>	7.3	Bảy ba	

	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp DTU	MSSV	Lớp TT	Chữ ký	ĐIỂM		G
									Số	Chữ	
28	Nguyễn Thị Ngọc	Sương	03/11/1997	Đà Nẵng	K21DLK2	2120866932	ITA.51A		6.8	Sáu tám	
29	Nguyễn Quang	Thắng	04/06/1997	Đà Nẵng	K21DLK2	2121715825	ITA.51A		7.0	Bảy không	
30	Nguyễn Thanh	Thắng	03/01/1994	Thanh Hóa	K20YDH3	2021527749	ITA.51A		6.8	Sáu tám	
31	Trần Hữu	Thắng	11/06/1997	Đà Nẵng	K21DLK4	2121715826	ITA.51A		6.8	Sáu tám	
32	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	23/04/1997	Bình Định	K21NAD5	2120313172	ITA.51A		5.8	Năm tám	
33	Đoàn Thị	Thương	13/05/1997	Quảng Nam	K21DLK5	2120713619	ITA.51A		5.0	Năm không	
34	Bùi Thị Thanh	Trang	08/09/1997	Quảng Nam	K21NAD5	2120313208	ITA.51A		5.0	Năm không	
35	Nguyễn Thu	Trang	22/07/1997	Hải Dương	K21QTH1	2120213455	ITA.51A		7.5	Bảy năm	
36	Phan Thanh Thủy	Trúc	25/02/1997	Đà Nẵng	K21DLK4	2120719588	ITA.51A		8.8	Tám tám	
37	Mai Thanh	Trung	08/10/1997	DakLak	K21QTH1	2121219267	ITA.51A		7.5	Bảy năm	
38	Phạm Thị Thu	Uyên	07/06/1997	Đà Nẵng	K21DLK4	2120717623	ITA.51A		8.3	Tám ba	
39	Phan Thị Thanh	Vân	02/11/1997	Đà Nẵng	K21KKT4	2120258633	ITA.51A		6.8	Sáu tám	
40	Nguyễn Thị	Xoan	27/07/1997	Hà Tĩnh	K21QTH3	2120318693	ITA.51A		6.5	Sáu năm	
41											
42											
43											
44											
45											

Tổng số HV/Dự thi: ...39...

Vắng: ...01...